

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 89



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là “Agribank”), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/nghi hưu
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2018
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/5/2018
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012 Tái bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2017
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/7/2018
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Trọng Dường	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 9/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính riêng này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 về Công bố Thông tin của Doanh nghiệp Nhà nước. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Trịnh Ngọc Khánh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60755034/20337868

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 89, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	5	14.296.311	12.083.248
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	31.406.723	25.867.150
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	73.922.770	73.585.710
Tiền gửi tại các TCTD khác		39.946.540	21.043.040
Cho vay các TCTD khác		34.037.779	52.636.271
Dự phòng rủi ro		(61.549)	(93.601)
Chứng khoán kinh doanh	8	36	36
Chứng khoán kinh doanh		291	291
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(255)	(255)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	67.235	1.279
Cho vay khách hàng		991.708.794	863.230.146
Cho vay khách hàng	10	1.004.571.750	876.237.910
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.862.956)	(13.007.764)
Chứng khoán đầu tư	12	139.328.367	149.918.130
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	133.425.363	127.147.735
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	11.509.546	44.742.784
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(5.606.542)	(21.972.389)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.891.322	1.708.974
Đầu tư vào công ty con	13.1	2.431.508	2.391.508
Vốn góp liên doanh	13.2	8.206	8.206
Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	52.900	52.900
Đầu tư dài hạn khác	13.4	26.800	26.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.5	(628.092)	(770.440)
Tài sản cố định	14	8.815.355	7.832.979
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>6.632.372</i>	<i>5.552.738</i>
Nguyên giá tài sản cố định		16.143.223	14.322.809
Hao mòn tài sản cố định		(9.510.851)	(8.770.071)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>78.062</i>	<i>152.056</i>
Nguyên giá tài sản cố định		199.289	296.832
Hao mòn tài sản cố định		(121.227)	(144.776)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>2.104.921</i>	<i>2.128.185</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.091.025	2.969.592
Hao mòn tài sản cố định		(986.104)	(841.407)
Tài sản Có khác	15	20.159.827	17.444.189
Các khoản phải thu	15.1	6.008.574	4.885.740
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	13.478.008	11.648.852
Tài sản Có khác	15.3	1.343.099	1.511.849
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(669.854)	(602.252)
TỔNG TÀI SẢN		1.281.596.740	1.151.671.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	50.521.162	36.468.288
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	7.132.376	5.896.927
Tiền gửi của các TCTD khác		5.910.782	5.114.049
Vay các TCTD khác		1.221.594	782.878
Tiền gửi của khách hàng	18	1.105.665.665	1.007.850.531
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	7.171.536	7.554.040
Phát hành giấy tờ có giá	20	24.794.033	16.999.525
Các khoản nợ khác	21	29.604.472	23.140.284
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	19.912.995	16.973.848
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22.2	686	385
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	9.690.791	6.166.051
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.224.889.244	1.097.909.595
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	23	56.707.496	53.762.246
Vốn của TCTD	23.1	30.677.717	30.559.247
Vốn điều lệ		30.472.983	30.354.513
Vốn khác		204.734	204.734
Quỹ của TCTD	23.2	19.894.742	16.394.394
Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	6.135.037	6.808.605
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.707.496	53.762.246
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.281.596.740	1.151.671.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		166.961	241.086
Cam kết giao dịch hối đoái		16.530.047	20.121.552
- Cam kết mua ngoại tệ		2.570	5.100.092
- Cam kết bán ngoại tệ		1.404.337	5.333.860
- Cam kết giao dịch hoán đổi		15.123.140	9.687.600
- Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC		4.213.415	5.780.827
Bảo lãnh khác	37	20.191.770	19.550.447
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Các cam kết khác		169.684	969.684

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	2018 triệu đồng	2017 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	93.924.672	79.859.852
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(52.970.576)	(45.880.596)
Thu nhập lãi thuần		40.954.096	33.979.256
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.052.809	4.207.352
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.891.713)	(1.623.156)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.161.096	2.584.196
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	705.937	520.621
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	6
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(12.484)	176.762
Thu nhập từ hoạt động khác		8.559.877	5.610.938
Chi phí hoạt động khác		(573.423)	(469.722)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	7.986.454	5.141.216
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	31.840	167.545
Tổng thu nhập hoạt động		52.826.939	42.569.602
Chi phí hoạt động	32	(23.568.323)	(19.125.523)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		29.258.616	23.444.079
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(21.706.750)	(18.714.761)
Tổng lợi nhuận trước thuế		7.551.866	4.729.318
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(1.504.029)	(938.322)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	22.2	(301)	29
Chi phí thuế TNDN		(1.504.330)	(938.293)
Lợi nhuận sau thuế		6.047.536	3.791.025

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		92.095.516	80.058.967
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(50.031.428)	(42.047.379)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.161.095	2.584.226
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		717.228	686.650
Chi phí khác		(308.222)	(324.327)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		8.254.181	5.435.302
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(23.860.483)	(17.210.902)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(1.020.086)	(1.042.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		29.007.801	28.140.492
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(2.532.101)	(17.403.555)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		18.955.610	2.850.662
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(65.956)	21.664
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(128.333.840)	(131.423.293)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(33.676.517)	(8.004.517)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(4.010.479)	(1.458.454)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		14.052.874	9.282.600
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.235.449	2.534.707
Tăng tiền gửi của khách hàng		97.815.134	141.845.830
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.794.508	531.212
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(382.504)	(10.506.956)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(179.959)	(2.029.895)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(319.980)	14.380.497
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.275.282)	(1.469.313)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		40.495	4.715
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(120.000)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		50.000	403.854
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		31.840	38.763
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.272.947)	(1.021.981)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	23.1	118.470	1.228.070
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		118.470	1.228.070
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.474.457)	14.586.586
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		101.902.786	87.316.200
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	99.428.329	101.902.786

Người lập:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank") là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.472.983 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.354.513 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi ba (163) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi lăm (775) chi nhánh loại II và một nghìn hai trăm chín mươi bốn (1.294) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 36.621 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.571 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%

(*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,29% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,36%.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; và bảng cân đối kế toán riêng theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và dự phòng tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua và có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Chứng khoán đầu tư****4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.8.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Góp vốn, đầu tư dài hạn bao gồm những khoản vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các đơn vị khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần".

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Thuê tài sản*Thuê tài chính*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

4.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.16 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí***Doanh thu và chi phí lãi*

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02 và Thông tư số 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh từ năm tài chính 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu thực tế không vượt quá số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác và thu nhập khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu từ nghiệp vụ bán trả chậm tài sản gán nợ của khoản nợ đã xử lý rủi ro, Ngân hàng ghi nhận thu nhập phần tương đương với giá bán ngay theo nguyên tắc dự thu và theo dõi ngoại bảng đối với phần chênh lệch giữa giá trả chậm và giá trả ngay ghi nhận thu nhập khi thực thu bằng tiền.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.21 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.22 Lợi ích của nhân viên****4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	12.586.821	10.428.134
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.706.495	1.654.108
Vàng tiền tệ	2.995	1.006
	14.296.311	12.083.248

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	31.406.723	25.867.150
- Bằng VND	30.452.391	25.841.459
- Bằng ngoại tệ	954.332	25.691
	31.406.723	25.867.150

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc trung bình trong tháng 12 năm 2018 là 4.573.399 triệu đồng và 36.722.480 USD.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.877.517	3.777.151
- Bằng VND	438.235	84.064
- Bằng ngoại tệ	19.439.282	3.693.087
Tiền gửi có kỳ hạn	20.069.023	17.265.889
- Bằng VND	20.069.023	17.265.889
- Bằng ngoại tệ	-	-
	39.946.540	21.043.040
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	15.199.000	11.645.000
Bằng ngoại tệ	-	-
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	18.838.779	40.991.271
	34.037.779	52.636.271
Dự phòng rủi ro	(61.549)	(93.601)
	73.922.770	73.585.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	53.916.802	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	190.000	(61.549)	-	(61.549)
	54.106.802	(61.549)	-	(61.549)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	93.601	-	93.601
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(32.052)	-	(32.052)
Số dư tại ngày 31/12/2018	61.549	-	61.549

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2017	61.742	-	61.742
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	31.859	-	31.859
Số dư tại ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	93.601	-	93.601



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Vốn	291	291
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	291	291
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(255)	(255)
- Dự phòng giảm giá	-	(255)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	36	36

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	291	291
	291	291

9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.036.645	5.387	(103)	5.284
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.184.641	61.969	(18)	61.951
	16.221.286	67.356	(121)	67.235
Tại ngày 31/12/2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.174.301	15.032	(12.236)	2.796
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.629.651	1.324	(2.841)	(1.517)
	11.803.952	16.356	(15.077)	1.279



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	996.287.944	867.790.843
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	617.816	523.121
Các khoản trả thay khách hàng	31.493	152.503
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.906.946	6.967.603
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	19.788	19.249
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	707.242	784.070
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
	1.004.571.750	876.237.910

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	954.968.845	827.508.921
Nợ cần chú ý	33.519.572	30.160.455
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.147.489	4.739.575
Nợ nghi ngờ	3.705.432	2.318.914
Nợ có khả năng mất vốn	9.230.412	11.510.045
	1.004.571.750	876.237.910

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	586.338.600	516.851.440
Nợ trung hạn	308.611.585	270.454.481
Nợ dài hạn	109.621.565	88.931.989
	1.004.571.750	876.237.910

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	297.087.063	29,57	269.962.855	30,81
Doanh nghiệp Nhà nước	287.101	0,03	10.386.836	1,19
Hợp tác xã	1.483.320	0,15	1.376.723	0,16
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	291.184.307	28,99	251.237.430	28,67
Doanh nghiệp tư nhân	627.232	0,06	3.876.880	0,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.505.103	0,35	3.084.986	0,35
Kinh doanh cá thể	702.921.502	69,97	596.716.618	68,10
Cho vay khác	4.563.185	0,45	9.558.437	1,09
	1.004.571.750	100	876.237.910	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	284.093.751	262.645.264
Khai khoáng	3.106.004	3.102.295
Công nghiệp chế biến, chế tạo	79.574.585	73.745.985
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20.210.976	19.636.010
Xây dựng	60.633.888	56.036.334
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.092.650	3.448.860
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	269.109.569	206.461.858
Vận tải kho bãi	23.133.963	24.904.166
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.178.388	11.531.740
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.720.996	1.730.437
Thông tin và truyền thông	917.180	1.064.163
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	2.951.996	2.190.006
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	661.513	546.200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.958.834	1.950.868
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	365.202	405.043
Hoạt động dịch vụ khác	86.142.188	30.212.302
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	145.097.680	173.419.711
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	250	1.970
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.622.137	3.204.698
	1.004.571.750	876.237.910

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm (trình bày lại)	6.806.257	6.201.507	13.007.764
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 33)	10.956.013	1.103.983	12.059.996
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(7.556.193)	(51.896)	(7.608.089)
Dự phòng tại 30/11/2018	10.206.077	7.253.594	17.459.671
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro tháng 12	(4.594.899)	(1.816)	(4.596.715)
Số dư cuối năm	5.611.178	7.251.778	12.862.956



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Trong năm 2018, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2018, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	928.135.060	-	6.961.013	6.961.013
Nợ cần chú ý	32.038.534	664.352	240.289	904.641
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.257.808	224.930	24.433	249.363
Nợ nghi ngờ	3.714.531	619.416	27.859	647.275
Nợ có khả năng mất vốn	13.787.609	8.697.379	-	8.697.379
Số cần phải trích lập	980.933.542	10.206.077	7.253.594	17.459.671

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể (trình bày lại) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng Chung (trình bày lại) triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng (trình bày lại) triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	7.143.386	5.311.355	12.454.741
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 33) (trình bày lại)	7.410.445	900.304	8.310.749
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(5.767.217)	(2.242)	(5.769.459)
Dự phòng tại 30/11/2017	8.786.614	6.209.417	14.996.031
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro tháng 12	(1.980.357)	(7.910)	(1.988.267)
Số dư cuối năm (trình bày lại)	6.806.257	6.201.507	13.007.764

Trong năm 2017, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2017, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	790.645.301	-	5.929.840	5.929.840
Nợ cần chú ý	29.876.689	585.200	224.075	809.275
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.698.943	453.809	35.242	489.051
Nợ nghi ngờ	2.723.843	608.709	20.260	628.969
Nợ có khả năng mất vốn	13.556.477	7.138.896	-	7.138.896
Số cần phải trích lập	841.501.253	8.786.614	6.209.417	14.996.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	133.256.888	126.976.273
Chứng khoán Chính phủ	109.721.210	102.190.338
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.135.678	24.385.935
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	168.475	171.462
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.475	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	166.000	166.000
	133.425.363	127.147.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.3)	(212.158)	(188.383)
Dự phòng giảm giá	(91.408)	(67.633)
Dự phòng chung	(120.750)	(120.750)
Dự phòng cụ thể	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	7.749.862	40.983.100
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.759.684	3.759.684
	11.509.546	44.742.784
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.3)	(5.394.384)	(21.784.006)
Dự phòng cụ thể	(5.394.384)	(21.784.006)

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
	3.759.684	3.759.684

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2018, Ngân hàng đã nhận 118.470 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá triệu đồng
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				3.590.000

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	7.749.862	40.983.100
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(5.394.384)	(21.784.006)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	188.383	199.121
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 29)	23.775	(10.738)
Số dư cuối năm	212.158	188.383
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Số dư đầu năm	21.784.006	11.658.644
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	9.678.806	10.372.153
Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong năm	(26.068.428)	(246.791)
Số dư cuối năm	5.394.384	21.784.006
Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư	5.606.542	21.972.389

12.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2018 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Phân loại	Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	120.750	120.750
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	16.100.000	-	120.750	120.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>
Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	172.087	100%	172.087	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	294.416	100%	294.416	100%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	368.249	100%	448.249	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	150.000	100%	30.000	100%
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.250.916	75,21%	1.250.916	75,21%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	195.840	52,93%	195.840	52,93%
	2.431.508		2.391.508	

13.2 Vốn góp liên doanh

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM	8.206	51,00%	8.206	51,00%
	8.206		8.206	

Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**13.3 Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	23,00%	52.900	23,00%
	52.900		52.900	

13.4 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái	1.800	8,39%	1.800	8,39%
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	8,00%	25.000	8,00%
	26.800		26.800	

13.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số đầu năm	770.440	850.919
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 32)	(142.348)	(80.479)
Số cuối năm	628.092	770.440



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.266.855	2.398.987	1.222.939	2.893.056	540.972	14.322.809
Mua trong năm	734.656	251.995	551.822	465.459	43.986	2.047.918
Thanh lý, nhượng bán	(42.407)	(102.987)	(60.526)	(127.808)	(2.167)	(335.895)
Tăng/(Giảm) khác	52.438	8.382	48.102	(33)	(498)	108.391
Số dư cuối năm	8.011.542	2.556.377	1.762.337	3.230.674	582.293	16.143.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.194.951	1.958.619	1.020.088	2.393.500	202.913	8.770.071
Khấu hao trong năm	418.302	220.013	79.557	266.682	23.151	1.007.705
Thanh lý, nhượng bán	(22.964)	(102.987)	(60.526)	(126.372)	(494)	(313.343)
Tăng/(Giảm) khác	(10.842)	697	57.967	(824)	(580)	46.418
Số dư cuối năm	3.579.447	2.076.342	1.097.086	2.532.986	224.990	9.510.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.071.904	440.368	202.851	499.556	338.059	5.552.738
Tại ngày cuối năm	4.432.095	480.035	665.251	697.688	357.303	6.632.372

th

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	6.491.156	2.232.552	1.158.420	2.644.487	515.588	13.042.203
Mua trong năm	785.407	197.405	86.456	274.959	20.033	1.364.260
Thanh lý, nhượng bán	(19.614)	(38.447)	(23.784)	(51.022)	(1.089)	(133.956)
Tăng khác	9.906	7.477	1.847	24.632	6.440	50.302
Số dư cuối năm	7.266.855	2.398.987	1.222.939	2.893.056	540.972	14.322.809
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.684.978	1.790.912	999.470	2.161.887	171.495	7.808.742
Khấu hao trong năm	524.025	205.754	34.769	283.002	31.376	1.078.926
Thanh lý, nhượng bán	(19.614)	(38.444)	(23.784)	(50.919)	(653)	(133.414)
Tăng/(Giảm) khác	5.562	397	9.633	(470)	695	15.817
Số dư cuối năm	3.194.951	1.958.619	1.020.088	2.393.500	202.913	8.770.071
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.806.178	441.640	158.950	482.600	344.093	5.233.461
Tại ngày cuối năm	4.071.904	440.368	202.851	499.556	338.059	5.552.738

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
	6.180.545	5.693.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2018 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.709	295.123	296.832
Thuê tài chính trong năm	-	2.369	2.369
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.099)	(90.425)	(91.524)
Giảm khác	(558)	(7.830)	(8.388)
Số dư cuối năm	52	199.237	199.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.709	143.067	144.776
Khấu hao trong năm	-	45.435	45.435
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.099)	(63.773)	(64.872)
Tăng/(Giảm) khác	(558)	(3.554)	(4.112)
Số dư cuối năm	52	121.175	121.227
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	152.056	152.056
Tại ngày cuối năm	-	78.062	78.062

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2017 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.709	309.565	311.274
Thuê tài chính trong năm	-	1.199	1.199
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(18.663)	(18.663)
Giảm khác	-	3.022	3.022
Số dư cuối năm	1.709	295.123	296.832
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.700	103.938	105.638
Khấu hao trong năm	-	50.139	50.139
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(10.865)	(10.865)
Tăng/(Giảm) khác	9	(145)	(136)
Số dư cuối năm	1.709	143.067	144.776
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9	205.627	205.636
Tại ngày cuối năm	-	152.056	152.056

Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.488	10.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.842.618	1.057.530	69.444	2.969.592
Mua trong năm	210.593	16.771	-	227.364
Thanh lý trong năm	(76.512)	(50)	(7.869)	(84.431)
Giảm khác	(21.500)	-	-	(21.500)
Số dư cuối năm	1.955.199	1.074.251	61.575	3.091.025
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	108.548	728.826	4.033	841.407
Khấu hao trong năm	25.299	115.561	608	141.468
Thanh lý, nhượng bán	-	(484)	-	(484)
Tăng/(giảm) khác	4.932	(1.219)	-	3.713
Số dư cuối năm	138.779	842.684	4.641	986.104
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.734.070	328.704	65.411	2.128.185
Tại ngày cuối năm	1.816.420	231.567	56.934	2.104.921

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.731.418	1.030.247	64.662	2.826.327
Mua trong năm	86.987	12.456	4.782	104.225
Thanh lý trong năm	25.472	(4.152)	-	21.320
Tăng/(giảm) khác	(1.259)	18.979	-	17.720
Số dư cuối năm	1.842.618	1.057.530	69.444	2.969.592
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	121.936	616.307	3.475	741.718
Khấu hao trong năm	13.694	116.621	608	130.923
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.152)	-	(4.152)
Tăng/(giảm) khác	(27.082)	50	(50)	(27.082)
Số dư cuối năm	108.548	728.826	4.033	841.407
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.609.482	413.940	61.187	2.084.609
Tại ngày cuối năm	1.734.070	328.704	65.411	2.128.185

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	197.456	207.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	772.291	417.980
Các khoản tham ô, thiếu tài sản chờ xử lý và các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên	464.830	397.050
Các khoản phải thu khác	307.461	20.930
Các khoản phải thu bên ngoài	5.236.283	4.467.760
Chi phí xây dựng công trình (i)	807.413	1.108.665
Phải thu NSNN về hỗ trợ lãi suất	2.551.235	2.028.177
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	316.837	256.335
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	547.460	233.955
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	31.453	25.217
Các khoản phải thu bên ngoài khác	981.885	815.411
	6.008.574	4.885.740

(i) Chi phí xây dựng công trình:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các công trình trên 40 tỷ đồng	266.380	689.953
- Trụ sở NHNo&PTNT tại Trung Yên	-	142.202
- Trụ sở NHNo&PTNT chi nhánh Thăng Long	-	97.345
- Trụ sở NHNo&PTNT quận 5	-	79.600
- Trụ sở làm việc NHNo&PTNT VN tại TP.HCM	159.245	70.768
- Trụ sở NHNo&PTNT tỉnh Đồng Tháp	-	65.042
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	-	59.494
- Trụ sở NHNo&PTNT chi nhánh Thủ Đức	-	51.680
- Nhà nghỉ NHNo&PTNT VN tại tỉnh Ninh Thuận	50.312	50.028
- Trụ sở làm việc CN Hà Nội	56.823	31.838
- Nhà nghỉ Tam Đảo	-	41.956
Các công trình khác từ 40 tỷ đồng trở xuống	541.033	418.712
	807.413	1.108.665

(ii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.338
Mua sắm tài sản cố định	179.499	118.997
	316.837	256.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	25	27
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn	4.910.412	4.132.964
Lãi phải thu từ cho vay	8.544.634	7.491.129
Giao dịch kỳ hạn	-	33
Phí phải thu	22.937	24.699
	13.478.008	11.648.852

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	118.501	114.661
Chi phí chờ phân bổ	823.430	690.392
Tài sản có khác	401.168	706.796
	1.343.099	1.511.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản có khác như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Dự phòng cho các khoản tham ô, xâm tiêu	335.994	261.398
Dự phòng cho các khoản phải thu khác	333.860	340.854
	669.854	602.252

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số đầu năm	602.252	538.984
Dự phòng rủi ro trích trong năm	68.486	63.268
Điều chỉnh khác	20	-
Xử lý rủi ro	(904)	-
Số cuối năm	669.854	602.252

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	48.738.559	29.042.606
- Bằng VND	48.715.783	29.023.875
- Bằng ngoại tệ	22.776	18.731
Vay NHNN	1.782.603	7.425.682
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.769.611	7.412.690
- Vay khác	12.992	12.992
	50.521.162	36.468.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.300.492	2.557.599
- Bằng VND	1.758.510	2.014.846
- Bằng ngoại tệ	3.541.982	542.753
Tiền gửi có kỳ hạn	610.290	2.556.450
- Bằng VND	100.000	-
- Bằng ngoại tệ	510.290	2.556.450
	5.910.782	5.114.049
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	51.430	110.128
- Bằng ngoại tệ	1.170.164	672.750
	1.221.594	782.878
	7.132.376	5.896.927

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	134.539.987	126.842.383
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	129.002.801	121.886.188
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.537.186	4.956.195
Tiền gửi có kỳ hạn	969.633.831	879.545.746
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	961.730.724	869.862.678
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.903.107	9.683.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng	71.138	9.861
Tiền gửi ký quỹ	1.420.709	1.452.541
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.301.573	1.317.173
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	119.136	135.368
	1.105.665.665	1.007.850.531

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	235.712.077	210.537.873
Tiền gửi của cá nhân	868.417.266	795.819.758
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.536.322	1.492.900
	1.105.665.665	1.007.850.531



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.461.399	5.630.819
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.710.137	1.923.221
	<u>7.171.536</u>	<u>7.554.040</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng chỉ tiền gửi	4.089.489	627.659
Dưới 12 tháng	4.089.349	627.291
- Bằng VND	4.089.338	627.162
- Bằng ngoại tệ	11	129
Từ 12 tháng tới 5 năm	140	368
- Bằng VND	140	368
- Bằng ngoại tệ	-	-
Kỳ phiếu	373.084	2.144
Dưới 12 tháng	372.954	2.009
- Bằng VND	372.687	1.298
- Bằng ngoại tệ	267	711
Từ 12 tháng tới 5 năm	130	135
- Bằng VND	130	135
Trái phiếu	20.331.460	16.369.722
Dưới 12 tháng	-	-
- Bằng VND	-	-
Trên 5 năm	20.331.460	16.369.722
- Bằng VND	20.331.460	16.369.722
	<u>24.794.033</u>	<u>16.999.525</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**21.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	19.631.543	16.736.813
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	227.988	196.806
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	29.833	31.512
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	14.474	8.382
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	9.096	273
Phí phải trả	61	62
	19.912.995	16.973.848

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 (trình bày lại) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	4.398.495	2.849.182
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.147.701	1.981.463
Phải trả khác	34.999	1.339
	7.581.195	4.831.984
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	35.276	23.890
Lãi nhận trước chờ phân bổ	135.208	155.923
Chuyển tiền phải trả	69.858	90.084
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	667.081	93.167
Các khoản phải trả khác	1.202.173	971.003
	2.109.596	1.334.067
	9.690.791	6.166.051

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu ra	40.760	463.612	(415.295)	89.077
Thuế TNDN hiện hành	(12.681)	1.504.084	(1.020.086)	471.317
Các loại thuế khác	65.088	513.226	(471.627)	106.687
	93.167	2.480.922	(1.907.008)	667.081

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2018 triệu đồng	2017 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.551.866	4.729.318
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế trong nước	7.524.191	4.708.261
Cộng/(trừ) các khoản mục điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(31.840)	(38.763)
- Chi phí không được khấu trừ	1.623	1.199
Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm trong nước	7.493.974	4.670.697
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm - trong nước	1.498.795	934.140
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước theo KTNN	-	6.551
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế năm trước	55	-
Điều chỉnh thuế TNDN, bù trừ số nộp thừa các năm trước với số phải nộp theo quyết toán thuế	-	(297.163)
Thuế TNDN phải nộp trong năm trong nước	1.498.850	643.528
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế Chi nhánh Campuchia	27.675	21.057
Cộng/(trừ) các khoản mục điều chỉnh:		
- Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(1.507)	(148)
Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm Chi nhánh Campuchia	26.168	20.909
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm Chi nhánh Campuchia	5.234	4.182
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	1.504.029	938.322
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	1.504.084	647.710
Tổng thuế TNDN phải nộp/(nộp thừa) đầu năm	(12.681)	381.654
- Trong đó: Thuế TNDN (nộp thừa)/phải nộp trong nước	(12.715)	381.102
Tổng thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.020.086)	(1.042.045)
Tổng thuế TNDN phải nộp/(nộp thừa) cuối năm	471.317	(12.681)
- Trong đó: Thuế TNDN phải nộp/(nộp thừa) trong nước	466.528	(12.715)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Biến động trong năm</u>			
	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	<u>Lợi nhuận để lại</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(385)	(301)	-	(686)
	(385)	(301)	-	(686)

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Biến động trong năm</u>			
	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	<u>Lợi nhuận để lại</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(414)	29	-	(385)
	(414)	29	-	(385)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TC/TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2018 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TC/Đ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	30.354.513	204.734	16.394.394	6.808.605	53.762.246
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.047.536	6.047.536
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.470	-	-	-	118.470
Trích quỹ trong năm theo Nghị quyết của HĐQT	-	-	3.564.996	(3.564.996)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	(3.145.904)	(3.145.904)
Chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	(61.235)	-	(61.235)
Xử lý tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	-	(3.413)	-	(3.413)
Giảm khác	-	-	-	(10.204)	(10.204)
Số dư cuối năm	30.472.983	204.734	19.894.742	6.135.037	56.707.496



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2017 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	29.126.443	204.734	16.482.608	3.416.916	49.230.701
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.791.025	3.791.025
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.470	-	-	-	118.470
Tăng vốn trong năm theo quyết định của BTC	1.109.600	-	-	-	1.109.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(715.917)	(715.917)
Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ từ năm 2016 về trước theo kiểm toán Nhà nước và thuế	-	-	-	-	-
TNDN liên quan	-	-	-	21.374	21.374
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	-	-	297.164	297.164
Giảm khác	-	-	(88.214)	(1.957)	(90.171)
Số dư cuối năm	30.354.513	204.734	16.394.394	6.808.605	53.762.246



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2018 như sau:

	<i>Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng</i>	<i>Tổng quỹ của TCTD triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	12.500.445	2.491.107	1.341.607	61.235	16.394.394
Trích quỹ trong năm	2.449.830	743.443	371.723	-	3.564.996
Chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					
Trung ương	-	-	-	(61.235)	(61.235)
Xử lý tổn thất nghiệp vụ thể	-	(3.413)	-	-	(3.413)
Số dư cuối năm	14.950.275	3.231.137	1.713.330	-	19.894.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

	<i>Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng</i>	<i>Tổng quỹ của TCTD triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	12.500.445	2.491.107	1.341.607	149.449	16.482.608
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Bộ Tài chính quản lý	-	-	-	(88.214)	(88.214)
Số dư cuối năm	12.500.445	2.491.107	1.341.607	61.235	16.394.394

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 (trình bày lại) triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.380.125	1.162.402
Thu nhập lãi cho vay	84.203.049	71.455.747
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.057.115	6.933.653
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	283.180	306.267
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.203	1.783
	93.924.672	79.859.852

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	50.859.308	43.979.655
Trả lãi tiền vay	536.529	545.516
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.326.149	1.269.599
Trả lãi tiền thuê tài chính	9.569	17.055
Chi phí hoạt động tín dụng khác	239.021	68.771
	52.970.576	45.880.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 triệu đồng	2017 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.123.947	3.423.726
Thu về dịch vụ ngân quỹ	209.428	165.931
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	253.295	208.535
Thu từ dịch vụ tư vấn	96.952	117.722
Thu khác	369.187	291.438
	5.052.809	4.207.352
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(1.087.457)	(883.998)
Bưu điện, viễn thông	(119.684)	(122.027)
Hoạt động ngân quỹ	(372.463)	(338.838)
Chi phí hoa hồng môi giới	(248.315)	(214.175)
Chi về dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(16.153)	(32.054)
Chi phí khác	(47.641)	(32.064)
	(1.891.713)	(1.623.156)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	3.161.096	2.584.196

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.373.642	1.549.278
Thu từ kinh doanh vàng	455	8.147
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	22.486	13.024
	1.396.583	1.570.449
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(678.805)	(1.037.264)
Chi về kinh doanh vàng	(83)	(124)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(11.758)	(12.440)
	(690.646)	(1.049.828)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	705.937	520.621

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	8
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(2)
	-	6



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.291	166.773
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(749)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(23.775)	10.738
	(12.484)	176.762

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	6.957.950	4.382.710
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.296.231	1.052.592
Thu từ thanh lý tài sản cố định	40.495	4.715
Thu khác	265.201	170.921
	8.559.877	5.610.938
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(478.827)	(439.930)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(94.596)	(29.792)
	(573.423)	(469.722)
Lãi thuần từ hoạt động khác	7.986.454	5.141.216

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần là khoản thu cổ tức từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn và lợi nhuận chuyển về từ các công ty con.

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được, lợi nhuận chuyển về trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	31.840	38.763
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn (i)	-	128.782
	31.840	167.545

(i) Đây là thu nhập từ bán cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	137.618	139.245
Chi phí cho nhân viên	14.130.411	11.195.353
Trong đó		
- Chi lương và phụ cấp	12.625.788	9.719.656
- Các khoản chi đóng góp theo lương	664.219	618.635
- Chi trợ cấp, ăn ca, y tế	621.323	594.886
- Chi khác	219.081	262.176
Chi về tài sản	2.999.731	2.964.953
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	1.183.292	1.260.260
- Chi khác	1.816.439	1.704.693
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.260.083	3.558.387
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	571.450	505.527
- Chi bưu phí và điện thoại	87.007	85.934
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	486.540	439.628
- Chi về các hoạt động đoàn thể	166.928	133.357
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	1.809.732	1.478.333
- Công tác phí	338.548	313.070
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	687.293	504.802
- Chi đào tạo, huấn luyện	56.001	36.595
- Chi phí quản lý khác	56.584	61.141
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.308.223	1.136.390
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.5)	(142.348)	(80.479)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	68.486	(506.070)
Chi phí hoạt động khác	806.119	717.744
	23.568.323	19.125.523

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>(trình bày lại) triệu đồng</i>
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	(32.052)	31.859
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	12.059.996	8.310.749
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	9.678.806	10.372.153
		21.706.750	18.714.761



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	14.296.311	12.083.248
Tiền gửi tại NHNN	31.406.723	25.867.150
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	19.877.517	3.777.151
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	33.847.778	52.175.237
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	8.000.000
	99.428.329	101.902.786

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2018</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2017</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	36.388	36.682
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	12.625.788	9.719.656
2. Các khoản phụ cấp	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	12.625.788	9.719.656
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	28,91	22,08
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	28,91	22,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Tài sản thế chấp của khách hàng	1.636.168.748	1.398.855.303
Bất động sản	1.432.267.652	1.219.114.178
Động sản	129.339.582	113.910.860
Chứng từ có giá	43.167.310	40.208.248
Tài sản khác	31.394.204	25.622.017
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	30.223.656	50.660.788
Bất động sản	88.822	88.822
Động sản	823.008	881.140
Chứng từ có giá	29.311.826	49.690.826
Tài sản khác	-	-
	1.666.392.404	1.449.516.091

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2018</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	9.460.000	41.305.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản có khác	-	-
	9.460.000	41.305.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**37.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

37.2 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số sự vụ cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh phát sinh từ nhiều trước vẫn đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức				
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Cho vay	(39.292) 190.000	(4.847) 270.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ	(14.118) (10.000) (36.325) (938) (1.134)	(69.715) (130.000) (36.660) (381) (902)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc Phải thu hỗ trợ bảo hiểm Nhận tiền gửi ký quỹ Lãi phải trả	(55.879) (1.630.617) 3.721 1.853 (6.000) (47.428)	(38.743) (1.333.845) 9.040 1.647 (6.000) (39.399)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Lãi phải trả tiền gửi Phải trả khác	(13.014) (177.000) (1.539) (2.015)	(14.958) (135.000) (5.097) (5.648)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn Phải trả ứng trước phí xử lý tài sản	(9.541) (143.500) (713) (42)	(3.806) (18.700) (90) (75)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức				
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(18)	(20)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(3.647)	(6.866)
		Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(3.940)	(3.959)
		Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	(1.782)	(22.790)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(96.488)	(80.498)
		Doanh thu hỗ trợ đại lý	34.376	28.448
		Chi phí bảo hiểm gốc	(78.346)	(71.671)
		Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	217.981	186.868
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(8.821)	(9.123)
		Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(52.518)	(126.994)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí xử lý tài sản đảm bảo	(16.287)	(10.798)
		Chi phí lãi tiền gửi	(4.078)	(800)
Bên liên quan là cá nhân				
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(16.152)	(17.061)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	1.037.797.940	1.111.460.806	4.380.376	16.221.286	144.934.909
Nước ngoài	811.589	115.641	-	-	-
	1.038.609.529	1.111.576.447	4.380.376	16.221.286	144.934.909

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	73.794.319	-	190.000	73.984.319
- Tiền gửi tại TCTD khác	39.946.540	-	-	39.946.540
- Cho vay các TCTD khác	33.847.779	-	190.000	34.037.779
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	954.779.122	10.647.525	39.145.103	1.004.571.750
Chứng khoán đầu tư	144.766.434	-	-	144.766.434
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	133.256.888	-	-	133.256.888
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.509.546	-	-	11.509.546
Tài sản Có khác	18.687.416	55.763	743.403	19.486.582
Tổng cộng	1.192.027.291	10.703.288	40.078.506	1.242.809.085

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

41.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	5.087.799	264.733	475.934	4.819.059	10.647.525
Tài sản có khác	43.698	12.065	-	-	55.763
	5.131.497	276.798	475.934	4.819.059	10.703.288

41.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	28.432.835	2.882.756	3.229.501	4.600.011	39.145.103
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	190.000	190.000
Tài sản có khác	-	-	6.379	737.024	743.403
	28.432.835	2.882.756	3.235.880	5.527.035	40.078.506

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

42.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.1 Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2018 như sau:

	<i>Tăng/(Giảm) điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
VND	10	419.153	335.322
USD	10	176.947	138.019
VND	(10)	(419.153)	(335.322)
USD	(10)	(176.947)	(138.019)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	14.296.311	-	-	-	-	-	-	14.296.311
Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.406.723	-	-	-	-	-	31.406.723
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	190.000	-	73.574.319	220.000	-	-	-	-	73.984.319
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	291	-	-	-	-	-	-	291
Công cụ phái sinh	-	-	67.235	-	-	-	-	-	67.235
Cho vay khách hàng (*)	49.792.628	-	52.926.652	127.963.559	210.959.880	191.840.468	277.087.178	94.001.385	1.004.571.750
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	168.475	9.851.827	1.652.634	7.384.396	12.625.280	20.808.749	80.934.002	133.425.363
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	7.749.862	-	-	-	-	-	-	3.759.684	11.509.546
Góp vốn, đầu tư, dài hạn (*)	-	2.519.414	-	-	-	-	-	2.519.414	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	8.815.355	8.815.355
Tài sản Có khác (*)	799.166	20.030.515	-	-	-	-	-	-	20.829.681
Tổng tài sản	58.531.656	37.015.006	167.826.756	129.836.193	218.344.276	204.465.748	297.895.927	187.510.426	1.301.425.988
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	50.521.162	-	-	-	-	-	50.521.162
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	5.414.689	1.206.157	741	3.453	32.312	475.024	7.132.376
Tiền gửi của khách hàng	-	-	347.213.439	248.777.635	211.479.576	280.286.684	17.902.810	5.521	1.105.665.665
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	-	-	57.403	-	-	-	93.622	7.020.511	7.171.536
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	373.221	4.089.349	769.526	19.561.937	24.794.033
Các khoản nợ khác	-	29.604.472	-	-	-	-	-	-	29.604.472
Tổng nợ phải trả	-	29.604.472	403.206.693	249.983.792	211.853.538	284.379.486	18.798.270	27.062.993	1.224.889.244
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	58.531.656	7.410.534	(235.379.937)	(120.147.599)	6.490.738	(79.913.738)	279.097.657	160.447.433	76.536.744
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	58.531.656	7.410.534	(235.379.937)	(120.147.599)	6.490.738	(79.913.738)	279.097.657	160.447.433	76.536.744

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	1.820.255	1.456.204
EUR	10	3.811	3.049
USD	(10)	(1.820.255)	(1.456.204)
EUR	(10)	(3.811)	(3.049)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc	1.396.319	217.335	2.995	92.841	1.709.490
Tiền gửi tại NHNN	954.332	-	-	-	954.332
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15.294.071	3.914.921	-	158.734	19.367.726
Cho vay khách hàng (*)	17.554.491	153.853	5.380	-	17.713.724
Các tài sản có khác (*)	40.970	18	-	(1.692)	39.296
Tổng tài sản	35.240.183	4.286.127	8.375	249.883	39.784.568
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	22.753	-	-	23	22.776
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	2.003.665	3.153.593	-	65.178	5.222.436
Tiền gửi của khách hàng	12.751.022	714.270	-	88.672	13.553.964
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	1.330.462	379.675	-	-	1.710.137
Phát hành giấy tờ có giá	278	-	-	-	278
Các khoản nợ khác	929.455	483	-	905	930.843
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	17.037.635	4.248.021	-	154.778	21.440.434
Trạng thái tiền tệ nội bảng	18.202.548	38.106	8.375	95.105	18.344.134

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
				Tổng	Tổng	Tổng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	14.296.311	-	-	-	14.296.311
Tiền gửi tại NHNN	-	-	31.406.723	-	-	-	31.406.723
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	190.000	-	73.574.319	220.000	-	-	73.984.319
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	291	291
Công cụ phái sinh	-	-	67.235	-	-	-	67.235
Cho vay khách hàng (*)	16.271.994	33.520.634	58.126.510	125.337.479	397.144.564	283.658.403	1.004.571.750
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	10.020.302	1.652.633	20.009.677	20.808.749	80.934.002
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	7.749.862	-	-	-	-	-	3.759.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.519.414
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.815.355
Tài sản có khác (*)	799.166	-	6.552.507	13.478.008	-	-	20.829.681
TỔNG tài sản	25.011.022	33.520.634	194.043.907	140.688.120	417.154.241	304.467.152	1.301.425.988
Nợ phải trả							
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	50.521.162	-	-	-	50.521.162
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	5.414.689	1.206.157	4.194	32.312	7.132.376
Tiền gửi của khách hàng	-	-	377.947.450	251.227.228	463.599.062	12.891.925	1.105.665.665
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	-	-	57.403	-	-	93.622	7.171.536
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.453	-	215.156	4.245.975	24.794.033
Các khoản nợ khác	-	-	9.691.477	19.912.995	-	-	29.604.472
TỔNG nợ phải trả	-	-	443.633.634	272.346.380	463.818.412	17.263.834	1.224.889.244
Mức chênh thanh khoản ròng	25.011.022	33.520.634	(249.589.727)	(131.658.260)	(46.664.171)	287.203.318	76.536.744

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)**▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

		Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng	
		Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Tiền mặt, vàng bạc	-	14.296.311	-	-	-	14.296.311	14.296.311
Tiền gửi tại NHNN	-	31.406.723	-	-	-	31.406.723	31.406.723
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	73.984.319	-	-	-	73.984.319	(*)
Chứng khoán kinh doanh	291	-	-	-	-	291	(*)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	67.235	-	-	-	-	67.235	(*)
Cho vay khách hàng	-	1.004.571.750	-	-	-	1.004.571.750	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	11.509.546	-	133.425.363	-	144.934.909	(*)
Tài sản tài chính khác	-	20.829.681	-	-	-	20.829.681	(*)
67.526	11.509.546	1.145.088.784	133.425.363	-	-	1.290.091.219	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	50.521.162	50.521.162
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	7.132.376	7.132.376
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.105.665.665	1.105.665.665
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD	-	-	-	-	-
chịu rủi ro	-	-	-	7.171.536	7.171.536
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	24.794.033	24.794.033
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	23.047.117	23.047.117
	-	-	-	1.218.331.889	1.218.331.889

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 2 tháng 11 năm 2018, Kiểm toán Nhà nước đã phát hành Thông báo số 565/TB-KTNN việc thông báo kết quả kiểm toán đoàn kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Trên cơ sở đó, số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng đã được điều chỉnh lại theo báo cáo Kiểm toán Nhà nước, đồng thời điều chỉnh lại số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Báo cáo kiểm toán các năm trước.

a) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Trình bày lại (Sau điều chỉnh của KTNN)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số đã công bố (Sau kiểm toán của Kiểm toán độc lập)</i>	<i>Số điều chỉnh</i>	<i>Nguyên nhân điều chỉnh</i>
TÀI SẢN				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	73.585.710	73.645.937	(60.227)	
Dự phòng rủi ro	(93.601)	(33.374)	(60.227)	(i)
Cho vay khách hàng	863.230.146	863.575.842	(345.696)	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(13.007.764)	(12.662.068)	(345.696)	(ii)
Chứng khoán đầu tư	149.918.130	149.712.614	205.516	
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(21.972.389)	(22.177.905)	205.516	(iii)
Tài sản cố định	7.832.979	7.773.082	59.897	
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>5.552.738</i>	<i>5.547.692</i>	<i>5.046</i>	
Nguyên giá tài sản cố định	14.322.809	14.309.632	13.177	(iv)
Hao mòn tài sản cố định	(8.770.071)	(8.761.940)	(8.131)	(v)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>2.128.185</i>	<i>2.073.334</i>	<i>54.851</i>	
Nguyên giá tài sản cố định	2.969.592	2.944.120	25.472	(vi)
Hao mòn tài sản cố định	(841.407)	(870.786)	29.379	(vii)
Tài sản Có khác	17.444.189	17.579.596	(135.407)	
Các khoản phải thu	4.885.740	4.859.930	25.810	(viii)
Các khoản lãi, phí phải thu	11.648.852	11.784.896	(136.044)	(ii)
Tài sản Có khác	1.511.849	1.509.523	2.326	(ix)
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(602.252)	(574.753)	(27.499)	(x)
TỔNG TÀI SẢN	1.151.671.841	1.151.947.758	(275.917)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(iv) Số liệu điều chỉnh *Nguyên giá tài sản cố định* hữu hình bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng nguyên giá, hao mòn lũy kế nhà cửa vật kiến trúc của CN Sóng Thần - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	8.853
- Điều chỉnh tăng nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc của CN Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	9.932
- Phân loại lại QSD đất của CN Sóc Trăng do hạch toán sai tài khoản	(737)
- Phân loại lại QSD đất của CN Tiền Giang do hạch toán sai tài khoản	(3.584)
- Phân loại lại giá trị QSD đất thuê lâu dài sang thuê trả tiền - CN Tiền Giang	(656)
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán xây dựng cơ bản - CN Tiền Giang	(631)
	13.177

(v) Số liệu điều chỉnh *Hao mòn lũy kế tài sản cố định* hữu hình bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Sóc Trăng	730
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Chợ Lớn	375
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Bắc Ninh	(32)
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - CN Tiền Giang	(351)
- Điều chỉnh tăng nguyên giá, hao mòn lũy kế nhà cửa vật kiến trúc của CN Sóng Thần - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	(8.853)
	(8.131)

(vi) Số liệu điều chỉnh *Nguyên giá tài sản cố định* vô hình bao gồm các khoản mục sau:

- Phân loại lại QSD đất của CN Sóc Trăng do hạch toán sai tài khoản	737
- Phân loại lại QSD đất của CN Tiền Giang do hạch toán sai tài khoản	3.584
- Điều chỉnh tăng nguyên giá quyền sử dụng đất của CN Bến Tre, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	21.151
	25.472

(vii) Số liệu điều chỉnh *Hao mòn lũy kế tài sản cố định* vô hình bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm khấu hao quyền sử dụng đất từ 2016 về trước của Trụ sở chính - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN - Trụ sở chính	27.752
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - Chi nhánh Tiền Giang - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN	2.927
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - CN Bến Tre - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN	(26)
- Điều chỉnh giảm khấu hao TSCĐ - CN Bắc Nam Định, Sóc Trăng, Hải Phòng - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 - KTNN	(1.274)
	29.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(viii) Số liệu điều chỉnh *Các khoản phải thu* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng thu nợ XLRR của CN Sở giao dịch	23.958
- Điều chỉnh tăng chi phí án phí của CN Bắc Giang II	(64)
- Điều chỉnh theo giá trị quyết toán xây dựng cơ bản - CN Tiền Giang	630
- Điều chỉnh tăng phải thu nội bộ, tăng thuế TNCN phải nộp do kê khai thiếu	1.343
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu, giảm phải thu NSNN đối với các khoản hỗ trợ lãi suất sai quy định	3.168
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu, giảm phải thu NSNN đối với các khoản hỗ trợ lãi suất sai quy định	(3.225)
	25.810

(ix) Số liệu điều chỉnh *Tài sản Có khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Phân loại lại giá trị QSD đất thuê lâu dài sang thuê trả tiền - CN Tiền Giang	656
- Điều chỉnh tăng Tài sản Có khác, tăng phải trả khác liên quan đến tiền thuê đất của CN Kiên Giang	1.670
	2.326

(x) Số liệu điều chỉnh *Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác* bao gồm dự phòng cho số khoản phải thu khó đòi của chi nhánh theo Phụ lục 2 – KTNN.

(xi) Số liệu điều chỉnh *Các khoản phải trả và công nợ khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(698)
- Điều chỉnh giảm phải trả tồn đọng lâu ngày không có người nhận	1.632
- Điều chỉnh tăng nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc của CN Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	(9.932)
- Điều chỉnh tăng nguyên giá quyền sử dụng đất của CN Bến Tre, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang - Mục 12, 13 - Phụ lục 2 - KTNN	(21.152)
- Điều chỉnh tăng phải thu nội bộ, tăng thuế TNCN phải nộp do kê khai thiếu	(1.343)
- Điều chỉnh tăng lãi phải thu, giảm phải thu NSNN đối với các khoản hỗ trợ lãi suất sai quy định	58
- Điều chỉnh tăng Tài sản Có khác, tăng phải trả khác liên quan đến tiền thuê đất của CN Kiên Giang	(1.670)
- Điều chỉnh thuế TNDN niên độ 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng	(6.551)
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi, tăng phải trả người lao động của chi nhánh Chợ Lớn, Sóng Thần - Mục 20 - Biên bản KTNN	(1.145)
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi, tăng phải trả người lao động của chi nhánh Chợ Lớn, Sóng Thần - Mục 20 - Biên bản KTNN	1.145
- Giảm thuế TNDN phải nộp do nộp thừa so với số phải nộp theo báo cáo kiểm toán các năm trước	319.360
- Điều chỉnh thuế TNDN theo kết quả điều chỉnh lợi nhuận của KTNN	67.389
	347.093

lln

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(xii) Số liệu điều chỉnh *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh khấu hao từ năm 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng - CN Sóc Trăng	(728)
- Điều chỉnh khấu hao từ năm 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng - CN Tiền Giang	(2.706)
- Điều chỉnh khấu hao từ năm 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng - Trụ sở chính	(24.491)
- Điều chỉnh thuế TNDN niên độ 2016 trở về trước do trích khấu hao TSCĐ chưa đưa vào sử dụng	6.551
- Giảm thuế TNDN phải nộp do nộp thừa so với số phải nộp theo Báo cáo kiểm toán các năm trước	(319.360)
- Tổng điều chỉnh lợi nhuận trước thuế năm 2017 theo KTNN	336.947
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2017 theo KTNN	(67.389)
	(71.176)

(xiii) Đây là bút toán điều chỉnh giảm thu nhập từ hoạt động dịch vụ do Chi nhánh An Giang chưa kê khai thuế GTGT đối với khoản thu từ dịch vụ.

(xiv) Số liệu điều chỉnh *Lãi thuần từ hoạt động khác* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh giảm phải trả tồn đọng lâu ngày không có người nhận	(1.632)
- Điều chỉnh tăng thu nợ XLRR của CN Sở giao dịch	(23.958)
- Điều chỉnh tăng chi phí án phí của CN Bắc Giang II	64
	(25.526)

(xv) Số liệu điều chỉnh *Chi phí hoạt động* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh tăng chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	669
- Điều chỉnh tăng dự phòng phải thu khó đòi	27.500
- Điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 – KTNN - Chi nhánh Tiền Giang, Sóc Trăng, Chợ Lớn (đã trừ phần khấu hao từ năm 2016 về trước)	(598)
- Điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 – KTNN - Trụ sở chính	(3.261)
- Điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ - Mục 13, 15 - Phụ lục 2 – KTNN - CN Bắc Ninh, Bến Tre, Tiền Giang, Bắc Nam Định, Sóng Thần, Hải Phòng	1.683
	25.993

(xv) Số liệu điều chỉnh *Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng* bao gồm các khoản mục sau:

- Điều chỉnh dự phòng cho vay Công ty cho thuê tài chính I do Kiểm toán Nhà nước tính lại giá trị tài sản đảm bảo	60.227
- Điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể và giảm dự phòng chung của 169 khách hàng Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017	345.696
- Hoàn dự phòng trái phiếu VAMC do trích thừa	(205.516)
	200.407



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
EUR	26.573	26.778
GBP	29.351	30.144
HKD	2.962	2.869
USD	23.195	22.425
CHF	23.522	22.918
JPY	210	199
AUD	16.351	17.478
SGD	19.965	16.766
THB	714	686
CAD	17.041	17.844
DKK	714	3.597
NOK	3.558	2.718
SEK	2.649	2.721
NZD	15.562	15.893
LAK	2,74	2,71
KHR	5,80	5,56
CNY	3.383	3.465
Vàng	3.647.500	3.646.000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2018

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited.
All Rights Reserved.

ey.com